

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107 CT/TCKT

"V/v: Công bố báo cáo tài chính quý
 4/2014 – Báo cáo công ty mẹ"

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Trần Văn Trường** – Phó Tổng giám đốc Công ty là người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 - Báo cáo công ty mẹ bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- HĐQT công ty (b/cáo)
- Lưu; VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

K/TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108 CT/TCKT

“V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 04/2014 giảm so với cùng kỳ năm trước tại BCTC – Công ty mẹ”

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Liên quan đến báo cáo tài chính quý 04 năm 2014 - Báo cáo công ty mẹ. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin giải trình với quý Sở về việc doanh thu, lợi nhuận Quý 4 năm 2014 giảm hơn 10 % so với Quý 4/2013 như sau:

Doanh thu tăng: Quý 4 năm 2014 Công trình đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, Công trình thủy điện Bản vẽ hạng mục phát sinh bắt đầu đi vào nghiệm thu thanh toán nên doanh thu phát sinh tăng. Công trình thủy điện Hà Tây nghiệm thu giai đoạn cuối nên doanh thu tại công trình này cũng phát sinh tăng so cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận giảm: Năm 2014 do một số công trình như: Nâng cấp và cải tạo Quốc lộ 18; Công trình Vườn Cam; Công trình đường vào Thủy điện Tuyên Quang đi vào quyết toán nên có một số hạng mục công việc xây lắp bị cắt giảm sản lượng quyết toán, các chi phí quyết toán công trình tăng cao nên kéo theo chi phí tăng cao. Mặt khác, tại thời điểm 31/12/2014 công ty đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu tại thời điểm cuối năm, nên phát sinh chi phí đánh giá lại đầu tư và chi phí xử lý các khoản phải thu khó đòi. Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả SXKD Quý 4 năm 2014 giảm hơn 10% so với Quý 4 năm 2013. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin được báo cáo để quý Sở và các quý Cổ đông Công ty được biết.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

**K/ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.443.015.803	547.144.257.339
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.752.975.462	39.952.044.022
1.	Tiền	111	V.01	37.752.975.462	39.952.044.022
2.	Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	14.100.000.000	6.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		14.100.000.000	6.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		221.248.698.573	169.942.020.792
1.	Phải thu khách hàng	131		137.284.184.856	134.541.898.103
2.	Trả trước cho người bán	132		14.344.514.251	5.832.436.035
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	70.569.267.859	30.522.030.466
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(949.268.393)	(954.343.812)
IV.	Hàng tồn kho	140		319.400.783.875	306.518.467.004
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	319.400.783.875	306.518.467.004
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		32.940.557.893	24.731.725.521
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		702.315.412	250.993.701
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.021.957.612	13.861.575.316
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		13.216.284.869	10.619.156.504
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.543.204.613	68.612.246.214
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		43.161.094.917	25.099.651.659
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.645.521.393	18.793.593.672
	- Nguyên giá	222		242.563.068.493	218.145.549.896
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206.917.547.100)	(199.351.956.224)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.515.573.524	6.306.057.987
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	62.790.820.509	42.181.668.996
1.	Đầu tư vào công ty con	251		47.243.530.000	25.651.190.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		26.314.664.999	27.894.664.999
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(10.767.374.490)	(11.364.186.003)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6.591.289.187	1.330.925.559
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.548.809.187	1.288.445.559
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		42.480.000	42.480.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		746.986.220.416	615.756.503.553

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		545.118.081.409	424.358.806.255
I.	Nợ ngắn hạn	310		422.944.490.380	351.945.531.422
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	158.644.212.256	91.736.995.023
2.	Phải trả người bán	312		75.504.802.842	70.198.580.037
3.	Người mua trả tiền trước	313		60.515.156.073	65.379.889.721
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.170.239.836	18.384.192.249
5.	Phải trả công nhân viên	315		17.190.894.467	21.283.004.842
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	18.214.041.481	9.840.801.467
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	76.584.436.982	73.720.170.795
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.120.706.443	1.401.897.288
II.	Nợ dài hạn	330		122.173.591.029	72.413.274.833
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	122.173.591.029	72.413.274.833
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		201.868.139.007	191.397.697.298
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201.868.139.007	191.397.697.298
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.235.360.000	120.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.704.407.780	18.583.927.780
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		16.430.689.157	15.818.884.989
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.021.480.036	5.409.675.868
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.476.202.034	31.585.208.661
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		746.986.220.416	615.756.503.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

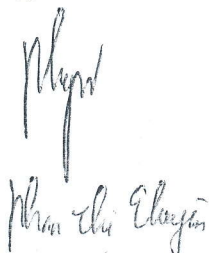
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	V.24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		487,93 \$	445,00 \$
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Phạm Thị Huyền


Phạm Thị Đình




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV và lũy kế đến ngày 31/12/2014
 Phần I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	144.679.203.242	139.507.715.653	490.062.886.605	350.435.677.982
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại	03		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	04		-	-	-	-
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	05		-	-	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK phải nộp	06		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		144.679.203.242	139.507.715.653	490.062.886.605	350.435.677.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	127.389.121.441	115.528.513.739	426.460.931.783	288.151.372.230
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.290.081.801	23.979.201.914	63.601.954.822	62.284.305.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.172.580.883	2.945.551.401	2.979.668.521	8.610.001.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.518.221.797	8.044.456.760	13.761.219.750	20.001.697.088
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.475.256.280	8.876.302.224	13.067.516.362	19.220.763.900
8. Chi phí bán hàng	24		0	1.261.485.200	1.564.342.564	1.320.735.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.417.279.028	10.175.357.954	35.982.407.805	32.121.689.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.527.161.859	7.443.453.401	15.273.653.224	17.450.185.553
11. Thu nhập khác	31		483.512.539	36.363.636	562.422.031	39.395.354
12. Chi phí khác	32		493.510.910	330.137.080	493.510.910	1.177.526.276
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.998.371)	(293.773.444)	68.911.121	(1.138.130.922)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.517.163.488	7.149.679.957	15.342.564.345	16.312.054.631
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.872.695.120	1.791.112.310	5.283.690.300	4.075.971.277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		644.468.368	5.358.567.647	10.058.874.045	12.236.083.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(88)	447	697	1.020

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015
 Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Huyền
 Phạm Thị Huyền

Phạm Thị Đình
 Phạm Thị Đình



Phạm Văn Mạnh
 TÔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Văn Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		15.342.564.345	16.312.054.631
2	Điều chỉnh cho các khoản			18.288.884.697	
	- Khấu hao tài sản cố định	02		8.417.855.913	7.011.769.823
	- Các khoản dự phòng	03		(601.886.932)	(547.633.317)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		275.976.966	1.224.430.802
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.870.577.612)	(8.610.001.524)
	- Chi phí lãi vay	06		13.067.516.362	19.220.763.900
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.631.449.042	34.611.384.315
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.447.629.408)	(20.212.180.448)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.882.316.871)	13.192.418.014
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.089.242.270	13.676.196.666
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.291.617.392)	6.197.791.217
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.067.516.362)	(19.240.635.882)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.000.000.000)	(6.720.260.193)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	496.442.889
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.504.799.181)	(2.465.473.532)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.473.187.902)	19.535.683.046
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.082.508.084)	(1.692.317.273)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.909.091	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.100.000.000)	(6.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.805.300.000	340.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.142.884.906	4.982.421.524
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.193.414.087)	(2.369.895.749)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		288.200.571.610	167.141.753.190
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171.533.038.181)	(169.881.124.907)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.200.000.000)	(17.999.858.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		97.467.533.429	(20.739.230.642)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.800.931.440	(3.573.443.345)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.952.044.022	43.525.487.367
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	46.752.975.462	39.952.044.022

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Huyền
Phạm Thị Huyền

Kế toán trưởng

Phạm Thị Đình
Phạm Thị Đình

Tổng giám đốc

Phạm Văn Mạnh
Phạm Văn Mạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ tám ngày 29/07/2014 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Địa chỉ: Km10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 6 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 203, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Chi nhánh Sông Đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông Đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính..

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước của người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ lệ mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ✚ Chi phí bán hàng;
 - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
- **Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
 - **Lập dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 5 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: Doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông alphalt, doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1.1. Tiền mặt	11.283.106.462	12.415.152.093
Cơ quan Công ty	5.177.721.371	6.632.832.743
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	157.025.150	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.609.996.382	1.316.187.192
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.281.891.531	2.243.994.243
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.003.937.287	909.035.547
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.005.046.442	568.054.050
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	47.488.299	745.048.318
1.2. Tiền gửi ngân hàng	26.469.869.000	27.536.891.929
Cơ quan Công ty	17.154.580.638	14.287.370.594
Agribank chi nhánh Láng Hạ	690.353.317	91.239.743
BIDV chi nhánh Hà Tây	7.608.621.809	4.648.846.504
- Tiền VNĐ	6.850.934.320	4.638.621.055
- Tiền VNĐ (Khu tái định cư TĐ Trung Sơn)	747.649.571	862.041
- Tiền USD (Đã quy đổi sang VNĐ)	10.037.918	9.363.408
BIDV sở giao dịch III	48.628.146	97.792.741
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	29.074.482	28.972.995
Vietcombank chi nhánh Chương Dương	2.083.269	2.192.641
Vietinbank chi nhánh Hà Tây	97.949.020	8.853.304.914
Vietinbank chi nhánh Quang Trung	1.077.126	1.066.887
OCB - CN Hà Nội - PGD Trảng An	8.583.983.936	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - PGD Trung Yên	74.151.551	-
Techcombank chi nhánh Trần Duy Hưng	93.596	489.225
Vietcombank Hải Dương	15.208.656	1.921.278
Seabank chi nhánh Đống Đa	2.325.723	2.318.651
Công ty CP chứng khoán Kim Long	1.030.007	559.225.015
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	152.440.574	-
Vietinbank Phú Yên	152.440.574	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	121.802.941	80.234.300
Agribank chi nhánh Đống Đa	3.421.350	3.707.650
BIDV chi nhánh Hà Tây	118.381.591	76.526.650
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	652.311.017	13.329.076
Agribank chi nhánh Tương Dương	5.861.119	6.597.569
Agribank chi nhánh Kom Tum	646.449.898	6.731.507
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.650.163.466	37.219.813
Agribank chi nhánh Ngọc Hồi	1.649.163.466	36.219.813
Agribank chi nhánh Nghi Sơn	1.000.000	1.000.000
Chi nhánh Sông Đà 2.09	515.373.580	119.142.894
BIDV chi nhánh Hà Tây	13.217.857	46.442.880
BIDV chi nhánh Thái Nguyên	502.155.723	72.700.014

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	6.223.196.784	12.999.595.252
BIDV chi nhánh Thái Nguyên	914.286	376.457.301
Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên	369.672.748	10.475.915.740
Ngân hàng TMCP Quân đội Thái Nguyên (đặt cọc tiền mua đất)	445.744.432	2.050.079.266
Maritime Bank Thái Nguyên	5.396.568.561	
Viettinbank chi nhánh Thái Nguyên	10.296.757	97.142.945
1.3. Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	-
OCB Trảng An (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	9.000.000.000	
Tổng cộng	46.752.975.462	39.952.044.022
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 0	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	14.100.000.000	6.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cơ quan Công ty	13.923.387.647	17.105.706.258
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	1.056.460.988
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	9.545.155.365	10.933.671.750
Công ty CP điện Việt Lào	647.985.951	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	89.319.673	9.487.017
Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT&KCN S.Đà M.Trung	40.000.000	40.000.000
Bùi Công Sáu	554.021.293	554.021.293
Nguyễn Mạnh Hùng	234.527.799	234.527.799
Phan Thành Đạt	21.333.646	21.333.646
Chu Văn Phúc	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Đức Tuyên	166.824.353	166.824.353
Nguyễn Xuân Kỳ	15.111.886	15.111.886
Lê Cảnh Thơ	146.204.634	146.204.634
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản	113.394.520	96.931.700
Tiền điện thoại vượt khoán	4.351.056	6.957.066
Tiền ủng hộ ngư dân Việt Nam	454.773	-
Tiền BHXH - Nguyễn Toàn Thắng	1.474.200	-
Công ty Quang Dũng		194.700.773
Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	3.559.473.353
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	70.707.407	-
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	57.988.044	
Điện lực Quảng Nam	10.000.000	
Điện lực Thị xã Sông Cầu	2.000.000	
Tiền điện thoại vượt khoán	719.363	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	746.240.040	11.567.919.020
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	138.004.212	93.901.524
Tiền KL Công trình Vườn Cam	-	8.541.496.562
Tiền KL Công trình Phú Lương	-	1.592.723.708

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Tiền KL Công trình Nam An Khánh	-	1.160.867.281
Phải thu vượt khoán Công trình Quốc lộ 5B	127.352.235	
BQLDA thủy điện I	178.929.945	178.929.945
Kinh phí công đoàn NLĐ phải nộp	4.002.460	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	297.951.188	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	19.127.630.748	393.230.150
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	112.579.870	115.471.567
Tiền KLXL Công trình Quốc lộ 5B	261.970.026	261.970.026
Tiền KLXL hoàn thành CT Hà Tây	4.138.075.414	-
Tiền KLXL hoàn thành CT Bản Vẽ	14.407.720.810	-
Phải thu các cá nhân	6.414.370	15.788.557
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	200.870.258	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	36.564.723.575	381.847.953
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	75.039.285	61.064.213
Phải thu tiền khoan nổ mìn Công trình Trung Sơn - CN 205	525.707.050	310.674.500
Chi nhánh Sông Đà 6.03	6.427.821.007	-
Xí nghiệp Sông Đà 7.04	1.136.156.680	
Chi nhánh Sông Đà 4.06	28.377.526.678	
Công ty TNHH TM Minh Đức	12.363.635	
Ban Quản lý thủy điện 2	10.109.240	10.109.240
Chi nhánh Sông Đà 2.09	110.955.304	1.063.004.529
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	104.757.659	142.800.649
Tiền KL Công trình Hồ Xương Rồng		662.213.006
Viễn thông Thái Nguyên - Tiền đặt cọc		1.000.000
Chi nhánh Sông Đà 2.05		239.990.874
Tiền điện thoại thu cá nhân	6.197.645	-
Điện lực Quảng Ninh - Tiền đặt cọc		17.000.000
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	25.623.138	10.322.556
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	15.659.182	8.552.352
Nguyễn Văn Toàn - Phòng DA Cty Tạm ứng phục vụ HXR	6.000.000	
Tiền điện thoại, điện nước vượt khoán	3.963.956	1.770.204
Tổng cộng	70.569.267.859	30.522.030.466
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
4.1. Nguyên liệu, vật liệu	14.140.731.119	10.381.830.688
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	1.406.661.246	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1.911.524.314	18.990.433
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.964.047.236	1.622.368.058
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	7.349.753.217	6.680.374.464
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.508.745.106	2.060.097.733
4.2. Công cụ, dụng cụ	304.953.455	228.611.144
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	3.055.037	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	17.560.045	19.294.990
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	30.532.373	9.316.154
Chi nhánh Sông Đà 2.09	53.806.000	-
4.3. Hàng mua đang đi đường	200.749.840	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	200.749.840	-
4.4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	281.812.218.899	282.790.820.176
Cơ quan Công ty	-	11.041.950.307
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	11.041.950.307
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	14.386.866.401	-
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	6.769.207.837	-
Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	7.617.658.564	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	16.230.874.267	15.392.803.851
Công trình thủy điện Tuyên Quang	629.523.909	444.691.495
Công trình Orange Garden	2.108.131.437	6.498.962.753
Dự án KĐT Hồ Xương Rồng	1.035.050.075	-
Công trình thủy điện Trung Sơn	9.641.277.752	4.498.575.359
Khu tái định cư Mộc Châu - Sơn La	-	483.022.795
Dự án khu đô thị Nam An Khánh	1.321.791.375	1.275.741.171
Dự án khu đô thị Phú Lương	1.143.651.372	391.071.834
Dự án Quốc lộ 18	-	1.755.694.228
Nhượng bán nhiên liệu, cho thuê XMTB	351.448.347	45.044.216
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	11.208.831.290	19.314.470.280
Công trình thủy điện Bản Vẽ	1.206.008.344	4.790.112.018
Công trình thủy điện Hủa Na	653.136.031	637.261.209
CT thủy điện Hà Tây - Gia Lai	9.303.738.915	13.785.484.515
Nhượng bán vật tư	45.948.000	101.612.538
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	25.656.818.239	31.894.590.894
HD Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	-	183.658.278
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	4.849.038.102	3.353.485.251
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	20.006.842.776	23.981.937.401
Sản xuất cốt liệu tại TĐ Bản Vẽ	225.573.985	1.597.541.381
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	575.363.376	926.786.725
Công trình thủy điện Trung Sơn	-	912.802.556
Công trình thủy điện Hà Tây	-	827.389.410
Làm lạnh bê tông	-	-
Nhượng bán vật tư	-	110.989.892
Chi nhánh Sông Đà 2.09	38.518.771.757	57.087.444.362
Công trình Orange Garden	211.538.007	5.666.444.101
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	13.695.368.418	15.232.691.093
Dự án Quốc Lộ 1 - Phú Yên	3.538.027.348	-
Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18	21.073.837.984	36.188.309.168
Nhượng bán vật tư, cho thuê ca máy	-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	175.810.056.945	148.059.560.482
Dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	175.810.056.945	148.059.560.482
4.5. Thành phẩm	22.942.130.562	13.117.204.996
Xí nghiệp Sông Đà 2.06 - cát đá tại CT thủy điện Hà Tây		-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekaman I	22.942.130.562	13.117.204.996
4.6. Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>319.400.783.875</u>	<u>306.518.467.004</u>
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
6. Phải thu nội bộ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại PL số 02>		
9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
11.1. Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	-	-
11.2. Xây dựng cơ bản	5.966.880.406	6.050.815.456
Cơ quan Công ty	5.966.880.406	6.050.815.456

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Khu nhà ở liền kề - P.Hữu Nghị - Hoà Bình	2.402.311.855	2.355.184.582
Dự án thủy điện sông Chảy 6 - Hà Giang	2.889.521.005	2.885.521.005
Dự án sân bê tông Hoà Bình		43.677.245
Dự án khu nhà ở thủy lực Hoà Bình		73.203.260
Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình		18.181.818
Dự án Mỏ đá Tiến Sơn Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
11.3. Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.548.693.118	255.242.531
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	99.268.603	255.242.531
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.074.315.855	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	375.108.660	-
Tổng cộng	7.515.573.524	6.306.057.987
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại PL số 03>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	15.547.290.509	16.530.478.996
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cơ quan Công ty	366.919.483	282.074.804
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	244.159.917	180.633.716
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	122.759.566	101.441.088
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	171.157.917	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	163.241.250	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	7.916.667	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	753.184.397	133.662.287
Chi phí vật liệu đồ dùng VP	19.359.689	14.588.334
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	39.156.838	54.139.652
Chi phí khu tái định cư Trung Sơn	159.586.667	567.000
Chi phí CT Khu đô thị Hồ Xương Rồng	24.408.860	
Chi phí sửa chữa máy móc	387.086.553	64.367.301
Phí bảo hiểm TNDS và bảo hiểm vật chất xe cơ giới	18.285.600	
Phí đăng ký xe và phí sử dụng đường bộ	105.300.190	
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.333.300.895	418.245.321
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	941.540.817	152.144.525
Phí bảo hiểm, đăng kiểm, đường bộ xe cơ giới		51.781.615
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	391.760.078	214.319.181

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.970.613.034	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.943.300.534	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	27.312.500	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	519.402.548	403.039.021
Chi phí sửa chữa TSCĐ	312.653.247	245.878.992
Công trình Quốc Lộ 1 - Phú Yên		62.880.282
Chi phí trạm Asphalt	128.134.002	
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	20.000.000	
TSCĐ giảm theo TT45/2013/BTC	44.142.375	
Công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	14.472.924	94.279.747
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.434.230.913	51.424.126
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	14.162.966	51.424.126
Chi phí xây dựng nhà mẫu	1.420.067.947	
Tổng cộng	6.548.809.187	1.288.445.559
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
15.1. Vay ngắn hạn	119.044.905.017	80.779.952.481
Cơ quan Công ty	103.002.905.017	75.079.952.481
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	52.440.099.340	53.615.919.944
Ngân hàng NN & PTNT CN Láng Hạ	43.369.226.313	5.995.289.814
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Tây	4.554.767.964	15.468.742.723
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	600.000.000	
Công ty CP tài chính Sông Đà	2.038.811.400	
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	16.042.000.000	5.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	16.042.000.000	5.700.000.000
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	39.599.307.239	10.957.042.542
Cơ quan Công ty	39.599.307.239	10.957.042.542
Sở GD III - Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	10.823.893.875	10.677.042.542
Ngân hàng OCB Tràng An	23.976.013.364	
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	343.000.000	
Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên	832.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	3.624.400.000	280.000.000
Tổng cộng	158.644.212.256	91.736.995.023
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
16.1. Thuế giá trị gia tăng	4.322.820.557	6.208.162.488
Cơ quan Công ty	279.512.922	243.118.396
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	38.865.395	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	178.531.044	530.677.766
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2.891.587.635	4.755.034.055

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Chi nhánh Sông Đà 2.09	934.323.561	679.332.271
16.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.278.416.331	10.994.726.031
Cơ quan Công ty	9.278.416.331	10.994.726.031
- Cục thuế Hà Nội	143.710.562	(2.486.669.435)
- Cục thuế Thái Nguyên	9.134.705.769	13.481.395.466
16.3. Thuế thu nhập cá nhân	1.548.873.240	994.615.594
Cơ quan Công ty	1.459.053.483	941.042.123
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	844.912	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	46.115.380	31.370.130
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	12.171.748	8.544.138
Chi nhánh Sông Đà 2.09	17.725.858	4.639.211
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	12.961.859	9.019.992
16.4. Thuế tài nguyên	7.000.000	122.676.340
Cơ quan Công ty	7.000.000	7.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		115.676.340
16.5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.347.488
Cơ quan Công ty		2.347.488
16.6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	13.129.708	61.664.308
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		48.534.600
Chi nhánh Sông Đà 2.09	13.129.708	13.129.708
Tổng cộng	15.170.239.836	18.384.192.249
17. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cơ quan Công ty	4.102.728.854	6.103.841.940
Công trình TĐ Thác Trắng	274.627.197	274.627.197
Công trình đường HCM		386.753.259
Công trình nhà chung cư Vạn phúc		79.759.281
Công trình Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng	473.994.089	473.994.089
Công trình Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	70.987.358	70.987.358
Công trình Điện Hạ Long gói thầu 2.7	208.755.593	208.755.593
Chi phí công trình Orange Garden - Công ty Bạch Đằng 6		338.847.068
Công trình thủy điện Tuyên Quang - HĐUQ22/2010	1.260.824.216	4.174.037.019
HM đường dân sinh CTTĐ Trung Sơn	96.081.076	96.081.076
Công trình Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.497.459.325	
Công ty CP CK Kim Long - CP TV, DV sáp nhập	220.000.000	
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	3.592.691.201	-
Công trình Phú Yên	2.389.278.474	
Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	1.203.412.727	
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.449.435.495	2.109.916.273
Công trình TĐ Bản Vẽ	1.449.435.495	2.109.916.273

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Công trình TĐ Hà Tây	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	8.735.073.712	-
Chi phí đá đầu vào	4.835.073.712	-
Chi phí thuê trạm nghiền	3.900.000.000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	334.112.219	876.750.154
Công ty CP XD TM Havico - Dự án KĐT Hồ Xương Rồng	334.112.219	10.377.551
Công ty CP An Hải Nam	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Đức - Dự án Quốc lộ 18	-	352.916.919
Công ty TNHH Tân Hoàng Taco	-	270.517.036
Công ty TNHH Hợp Tiến	-	59.572.280
Doanh nghiệp tư nhân Lộc Hiền	-	71.933.333
Xí nghiệp Thành An 115	-	-
XN tư doanh vận tải Hồng Lạc	-	111.433.035
Công ty CP Đức Trung	-	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	-	-
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	750.293.100
Chi phí bán hàng phải trả	-	750.293.100
Tổng cộng	18.214.041.481	9.840.801.467
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
18.1. Kinh phí công đoàn	1.936.743.132	2.472.669.257
Cơ quan Công ty	1.936.743.132	2.472.669.257
18.2. Bảo hiểm xã hội	150.281.954	955.615.272
Cơ quan Công ty	150.281.954	955.615.272
18.3. Bảo hiểm y tế	975.935.837	159.491.671
Cơ quan Công ty	975.935.837	159.491.671
18.4. Bảo hiểm thất nghiệp	466.061.394	160.789.635
Cơ quan Công ty	466.061.394	160.789.635
18.5. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Cơ quan Công ty	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10	50.000.000	50.000.000
Trương Công Loa - Kiốt 11	50.000.000	50.000.000
Đào Thị Huân Kiốt 7	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Đình Điềm	50.000.000	50.000.000
Lê Hữu Dũng - Kiốt 9	50.000.000	50.000.000
Lê Đình Bay - Kiốt 12	50.000.000	50.000.000
Đỗ Xuân Tân	50.000.000	50.000.000
18.6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.705.414.665	69.621.604.960
Cơ quan Công ty	64.580.155.808	61.496.296.142
Tổng công ty Sông Đà	2.166.941.880	792.287.198
Công ty CP Sông Đà 8 - Vốn sát nhập	991.328.313	991.328.313

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Xí nghiệp SĐ 903 - Tiền KLXL QL 1A	3.878.663	3.878.663
Công ty Bạch Đằng 6	338.847.068	
Đoàn phí công đoàn	96.431.049	5.486.996
Thuế GTGT đầu vào do giảm chi phí dở dang	62.922.136	62.922.136
Đoàn Ngọc Điền - CP sửa chữa trụ sở làm việc Công ty		1.074.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	233.978.208	286.059.396
Vay vốn của các cá nhân để HĐ SXKD	59.821.398.500	58.822.462.300
5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô Sông Đà	45.194.000	45.194.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	177.342.514	177.342.514
Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	7.654.850	7.654.850
Quỹ ủng hộ nạn nhân thiên tai, lũ lụt		17.505.745
Quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	90.000.000	
Kinh phí Đảng	50.189.978	64.493.944
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản	4.948.070	4.948.070
Tiền chi quá tạm ứng	5.442.562	-
Tiền bảo lãnh dự thầu	270.000.000	
Các khoản phải trả khác - ngân sách	213.658.017	213.658.017
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	116.179.735	-
Tạm nhập kho vật tư chưa có hoá đơn	97.380.000	
Đoàn phí công đoàn	5.424.735	
Phải trả cá nhân - tiền chi quá tạm ứng	13.375.000	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.167.729.362	2.758.222.541
Phải trả các đội công trình, cá nhân	1.383.594.435	1.394.052.168
Tiền thưởng 2/9 phải trả CBCNV	200.000	200.000
Tiền vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn	1.783.934.927	1.363.970.373
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.767.627.692	1.680.202.830
Công ty Phú Hưng - tiền thuê ca máy		4.114.845
DNTN vận tải Đạt Linh - CT Bản Vẽ	3.206.118.302	-
Kinh phí tổ chức nghỉ dưỡng	104.500.000	-
Công ty TNHH Trường Mai - Trường Lâm - TĐ Bản Vẽ	174.525.507	-
Công ty TNHH Hiệp Thuận Phát	830.938.709	
Tạm nhập kho vật tư chưa có hoá đơn	320.749.876	328.097.183
XN Sông Đà 2.03	127.166.667	
XN Sông Đà 2.08 - tạm nhập kho vật tư		1.300.177.461
Phải trả các cá nhân - tiền chi quá tạm ứng	3.628.631	47.813.341
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	16.783.728	7.908.408
Tiền thuế thu nhập cá nhân	1.915.043	1.915.043
Tạm nhập kho vật tư chưa có hoá đơn	2.053.805	2.053.805
Phải trả cá nhân - tiền chi quá tạm ứng	12.814.880	3.939.560
Chi nhánh Sông Đà 2.09	53.387.120	3.678.975.039
Tiền nhập kho vật tư chưa có hóa đơn	53.387.120	3.655.507.174
Quỹ Sông Đà		1.795.772
Tiền Đảng, công đoàn		21.672.093
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.551.220	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Kinh phí công đoàn	3.551.220	-
Tổng cộng	76.584.436.982	73.720.170.795
19. Phải trả nội bộ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
20.1. Vay dài hạn	122.173.591.029	72.413.274.833
Cơ quan Công ty	121.337.591.029	69.913.274.833
Sở GD III - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	59.531.405.625	69.400.774.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	14.302.793.018	512.500.000
Ngân hàng ngoại thương - CN Hải Dương	857.000.000	
Ngân hàng OCB - CN Hà Nội - PGD Trảng An	46.646.392.386	
Ban quản lý dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	836.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	836.000.000	2.500.000.000
20.2. Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	122.173.591.029	72.413.274.833
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
22. Vốn chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH <Chi tiết tại PL số 04>		
22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	120.000.000.000
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	85.435.360.000	61.200.000.000
Tổng cộng	144.235.360.000	120.000.000.000
22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	24.235.360.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	144.235.360.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9.600.000.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
22.4. Cổ tức		
22.5. Cổ phiếu	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	14.423.536	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	14.423.536	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	14.423.536	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	14.423.536	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	14.423.536	12.000.000
22.6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.430.689.157	15.818.884.989
Quỹ dự phòng tài chính	6.021.480.036	5.409.675.868
Tổng cộng	22.452.169.193	21.228.560.857
23. Nguồn kinh phí	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Tổng cộng	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Tổng cộng	-	-
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	193.110.219.378	192.532.304.418
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	173.297.403.217	37.494.609.695
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	105.393.119.428	101.257.671.123
Doanh thu hoạt động SXKD khác	18.262.144.582	19.151.092.746
Tổng cộng	490.062.886.605	350.435.677.982
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND
Tổng cộng	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2014 VND	Lũy kế đến 31/12/2013 VND

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	193.110.219.378	192.532.304.418
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	173.297.403.217	37.494.609.695
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	105.393.119.428	101.257.671.123
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	18.262.144.582	19.151.092.746
Tổng cộng	490.062.886.605	350.435.677.982
28. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	179.590.822.007	161.335.494.510
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	156.064.520.690	42.154.531.199
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	72.931.715.466	67.530.179.255
Giá vốn hoạt động SXKD khác	17.873.873.620	17.131.167.266
Tổng cộng	426.460.931.783	288.151.372.230
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.266.593.694	480.797.202
Doanh thu cho vay vốn	785.024.827	826.904.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	702.750.000	7.119.770.000
Lãi thoái vốn Nhơn Trạch II	214.200.000	
Nhượng bán chứng khoán	11.100.000	182.530.000
Tổng cộng	2.979.668.521	8.610.001.524
30. Chi phí tài chính	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.067.516.362	19.220.763.900
Chi phí kiểm toán phục vụ tăng vốn	150.000.000	
Phí bảo lãnh ngân hàng, TC tín dụng	53.800.064	
Chi phí lưu ký chứng khoán	7.873.857	57.454.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.078.840.980	1.224.430.802
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(596.811.513)	(500.952.087)
Tổng cộng	13.761.219.750	20.001.697.088
31. Chi phí bán hàng	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.342.564	1.320.735.400
Tổng cộng	1.564.342.564	1.320.735.400
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.283.690.300	4.075.971.277
Tổng cộng	5.283.690.300	4.075.971.277
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến ngày 31/12/2014

(Tiếp theo)

		VND	VND
Tổng cộng		-	-
VII. Những thông tin khác			
1. Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
		VND	VND
Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	785.024.827	826.904.322
2. Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Các khoản phải thu Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	9.545.155.365	10.933.671.750
Các khoản phải trả Cty CP CTGT SĐà	Công ty con		691.949.575
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
		VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		10.058.874.045	12.236.083.354
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông		14.423.536	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu		697	1.020
4. Một số chỉ tiêu tài chính			

Một số chỉ tiêu tài chính	ĐVT	Lũy kế đến 31/12/2014	Lũy kế đến 31/12/2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,93	88,86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,07	11,14
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,98	68,92
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,02	31,08
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,37	1,45
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,50	1,55
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,74	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,11	4,54
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,04	3,41
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,05	2,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,35	1,99
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn CSH	%	4,98	6,39

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Lũy kế đến ngày 31/12/2014
(Tiếp theo)

5. Thông tin so sánh


Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

6. Thông tin khác

Lập biểu


Phan Chi Huyền

Kế toán trưởng


Phạm Thị Đình

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Mạnh

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	14.100.000.000	-	6.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	-	14.100.000.000	-	6.000.000.000

ĐVT: Đồng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	7.538.740.197	161.819.598.773	48.520.035.829	267.175.097	218.145.549.896
2. Số tăng trong kỳ	-	13.267.787.272	12.229.346.817	27.195.000	25.524.329.089
- Mua sắm mới		13.267.787.272	12.001.996.362		25.269.783.634
- Tăng khác			227.350.455	27.195.000	254.545.455
3. Số giảm trong kỳ	401.281.197	254.545.455	384.275.476	66.708.364	1.106.810.492
- Thanh lý	401.281.197		384.275.476	66.708.364	852.265.037
- Giám khác		254.545.455			254.545.455
4. Số cuối cuối kỳ	7.137.459.000	174.832.840.590	60.365.107.170	227.661.733	242.563.068.493
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	3.502.924.997	155.499.416.883	40.088.130.956	261.483.388	199.351.956.224
2. Khấu hao trong kỳ	237.915.300	5.030.370.547	3.180.000.804	10.545.456	8.458.832.107
- Trích trong năm	237.915.300	5.030.370.547	3.139.024.610	10.545.456	8.417.855.913
- Tăng khác			40.976.194		40.976.194
3. Giảm trong kỳ	401.281.197	29.923.510	384.275.476	77.761.048	893.241.231
- Thanh lý	401.281.197		384.275.476	66.708.364	852.265.037
- Giám khác		29.923.510		11.052.684	40.976.194
4. Số cuối kỳ	3.339.559.100	160.499.863.920	42.883.856.284	194.267.796	206.917.547.100
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.035.815.200	6.320.181.890	8.431.904.873	5.691.709	18.793.593.672
2. Tại ngày cuối kỳ	3.797.899.900	14.332.976.670	17.481.250.886	33.393.937	35.645.521.393

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Phụ lục số 03: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)
A.	Đầu tư vào Công ty con		47.243.530.000		25.651.190.000
	- Công ty CP CTGT Sông Đà		47.243.530.000	2.296.700	25.651.190.000
			0		0
B.	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		26.314.664.999		27.894.664.999
C.	Đầu tư dài hạn khác		24.258.774.090		25.838.774.090
1.	Đầu tư cổ phiếu		600.000.000	60.000	600.000.000
	- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh				
	- Công ty Cổ phần Sông Đà 7			8.000	80.000.000
	- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
	- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II			150.000	1.500.000.000
	- Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
	- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
	- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
	- Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	58.500	585.000.000
	- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
2.	Đầu tư trái phiếu				
3.	Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
4.	Đầu tư dài hạn khác		2.055.890.909		2.055.890.909
	- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
	- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	ĐVT: Đồng
Năm 2013							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.287.626.374	4.878.417.253	21.797.799.836	180.547.771.243	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước			531.258.615	531.258.615	53.760.000	1.116.277.230	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước					2.502.434.529	2.502.434.529	
- Giảm khác							
2. Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.818.884.989	5.409.675.868	31.585.208.661	191.397.697.298	
Năm 2014							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.818.884.989	5.409.675.868	31.585.208.661	191.397.697.298	
- Tăng vốn trong năm nay	24.235.360.000					24.235.360.000	
- Lãi trong năm nay			611.804.168	611.804.168	10.058.874.045	10.058.874.045	
- Tăng khác						1.223.608.336	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Chi trả cổ tức năm 2013		2.879.520.000				19.200.000.000	
- Giảm khác						2.967.880.672	
2. Số dư cuối kỳ	144.235.360.000	15.704.407.780	16.430.689.157	6.021.480.036	19.476.202.034	201.868.139.007	